

Phụ lục 3.a

THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP MẦM NON HIỆN CÓ VÀ NHU CẦU

(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXXH ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã Bình Lư)

* Lưu ý: Để thống nhất cách tính, các đồng chí tính như sau (VD: Tên thiết bị: Còi, quy định tại Thiết bị dùng chung chất: 03 chiếc/GV x Số GV GDTC = định mức tối thiểu; Số thiết bị hiện có = số đã mua; tỷ lệ % các đ/c chỉ đề số, v thiết bị cần bổ sung = số định mức - số đã có; nhu cầu vốn các đ/c dựa trên số thực tế đã mua từ các năm học g

ST T	Đơn vị	Đơn vị tính	Số thiết bị cần có theo định mức (tối thiểu)	Tổng số thiết bị hiện có	Tỷ lệ % đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số thiết bị cần bổ sung
1	Xã Bình Lư					
-	Thiết bị dạy học tối thiểu	Bộ/cái/chiếc	-	-	-	-
	TBDH tối thiểu trẻ 3-12 tháng	Bộ/cái/chiếc	-	-	-	-
	TBDH tối thiểu trẻ 13-24 tháng	Bộ/cái/chiếc	1	-	-	1
	TBDH tối thiểu trẻ 25-36 tháng	Bộ/cái/chiếc	10	6	225	4
	TBDH tối thiểu trẻ 3-4 tuổi	Bộ/cái/chiếc	12	9	270	4
	TBDH tối thiểu trẻ 4-5 tuổi	Bộ/cái/chiếc	10	9	270	2
	TBDH tối thiểu trẻ 5-6 tuổi	Bộ/cái/chiếc	18	12	290	7
-	Đồ chơi ngoài trời	Bộ/cái/chiếc	11	8	200	3
-	Bàn ghế	Bộ	648	648	280	70
-	Máy tính	Bộ	43	6	75	37
1.1	Trường Mầm non Tam Đường					
-	Thiết bị dạy học tối thiểu	Bộ/cái/chiếc				
	TBDH tối thiểu trẻ 3-12 tháng	Bộ/cái/chiếc				
	TBDH tối thiểu trẻ 13-24 tháng	Bộ/cái/chiếc	1	-	-	1
	TBDH tối thiểu trẻ 25-36 tháng	Bộ/cái/chiếc	4	2	50	2
	TBDH tối thiểu trẻ 3-4 tuổi	Bộ/cái/chiếc	4	4	70	1
	TBDH tối thiểu trẻ 4-5 tuổi	Bộ/cái/chiếc	4	4	70	1
	TBDH tối thiểu trẻ 5-6 tuổi	Bộ/cái/chiếc	7	5	70	2
-	Đồ chơi ngoài trời	Bộ/cái/chiếc	1	1		
-	Bàn ghế	Bộ	250	250	80	20
-	Máy tính	Bộ	10	0		10
1.2	Trường mầm non Bình Lư					
-	Thiết bị dạy học tối thiểu	Bộ/cái/chiếc				
	TBDH tối thiểu trẻ 3-12 tháng	Bộ/cái/chiếc				

	<i>TBDH tối thiểu trẻ 13-24 tháng</i>	<i>Bộ/cái/chiếc</i>				
	<i>TBDH tối thiểu trẻ 25-36 tháng</i>	<i>Bộ/cái/chiếc</i>	2	1	100	1
	<i>TBDH tối thiểu trẻ 3-4 tuổi</i>	<i>Bộ/cái/chiếc</i>	4	1	100	3
	<i>TBDH tối thiểu trẻ 4-5 tuổi</i>	<i>Bộ/cái/chiếc</i>	1		100	1
	<i>TBDH tối thiểu trẻ 5-6 tuổi</i>	<i>Bộ/cái/chiếc</i>	6	1	100	5
-	Đồ chơi ngoài trời	Bộ/cái/chiếc	5	2	100	3
-	Bàn ghế	Bộ	148	148	100	50
-	Máy tính	Bộ	25	0		25
	Tivi	Chiếc	13	0		13
1.3	Trường mầm non Sơn Bình					
-	Thiết bị dạy học tối thiểu	Bộ/cái/chiếc				
	<i>TBDH tối thiểu trẻ 3-12 tháng</i>	<i>Bộ/cái/chiếc</i>				
	<i>TBDH tối thiểu trẻ 13-24 tháng</i>	<i>Bộ/cái/chiếc</i>				
	<i>TBDH tối thiểu trẻ 25-36 tháng</i>	<i>Bộ/cái/chiếc</i>	4	3	75	1
	<i>TBDH tối thiểu trẻ 3-4 tuổi</i>	<i>Bộ/cái/chiếc</i>	4	4	100	
	<i>TBDH tối thiểu trẻ 4-5 tuổi</i>	<i>Bộ/cái/chiếc</i>	5	5	100	
	<i>TBDH tối thiểu trẻ 5-6 tuổi</i>	<i>Bộ/cái/chiếc</i>	5	6	120	
-	Đồ chơi ngoài trời	Bộ/cái/chiếc	5	5	100	
-	Bàn ghế	Bộ	250	250	100	
-	Máy tính	Bộ	8	6	75	2

g môn GD thể
d như: 60; số
gần đây)

Nhu cầu vốn (triệu đồng)
-
-
50
195
350
160
800
995
70
430
50
100
50
50
200
15
150

[illegible]

Phụ lục 3.b
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TIỂU HỌC HIỆN CÓ VÀ NHU CẦU

(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXXH ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã Bình Lư)

** Lưu ý: Để thống nhất cách tính, các đồng chí tính như sau (VD: Tên thiết bị: Còi, quy định tại Thiết bị dùng chung môn GD thể chất: 03 chiếc/GV x Số GV GDTC = định mức tối thiểu; Số thiết bị hiện có = số đã mua; tỷ lệ % các đ/c chỉ để số, vd như: 60; số thiết bị cần bổ sung = số định mức - số đã có; nhu cầu vốn các đ/c dựa trên số thực tế đã mua từ các năm học gần đây)*

ST T	Thiết bị dạy học tối thiểu (TBDHTT) Cấp Tiểu học	Đơn vị tính	Xã Bình Lư				
			Số thiết bị cần có theo định mức (tối thiểu)	Tổng số thiết bị hiện có	Tỷ lệ % đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số thiết bị cần bổ sung	Nhu cầu vốn (Triệu đồng)
1	TBDHTT môn Tiếng việt	Bộ/cái/chiếc	69	52	77	17	215
2	TBDHTT môn Toán	Bộ/cái/chiếc	69	52	77	17	205
3	TBDHTT môn Ngoại ngữ	Bộ/cái/chiếc	7	4	56	3	1350
4	TBDHTT môn Đạo đức	Bộ/cái/chiếc	61	48	79	13	130
5	TBDHTT môn Tự nhiên-Xã hội	Bộ/cái/chiếc	41	29	73	12	120
6	TBDHTT môn Lịch sử và Địa lý	Bộ/cái/chiếc	26	20	80	6	85
7	TBDHTT môn Khoa học	Bộ/cái/chiếc	26	20,7	82	5	73
8	TBDHTT môn Tin học	Bộ/cái/chiếc	6	6	100	0	0
9	TBDHTT môn Công nghệ	Bộ/cái/chiếc	32	23,7	73	8	115
10	TBDHTT môn Giáo dục thể chất	Bộ/cái/chiếc	50	26,9	51	23	375
11	TBDHTT môn Nghệ thuật	Bộ/cái/chiếc	51	23,9	47	27	390
12	TBDHTT Hoạt động trải nghiệm	Bộ/cái/chiếc	51	37,9	71	13	195
13	TBDHTT Thiết bị dùng chung	Bộ/cái/chiếc	14	9,5	67	5,5	500
14	TBDHTT môn Giáo dục QP-AN	Bộ/cái/chiếc	5	0	0	5	50
15	Bàn ghế	Bộ	1033	1042	96	125	1080
16	Máy tính	Bộ	83	76	90	7	140

Trường Tiểu học Tam Đường

1	TBDHTT môn Tiếng việt	Bộ/cái/chiếc	27	18	67	9	135
2	TBDHTT môn Toán	Bộ/cái/chiếc	27	19	70	8	120
3	TBDHTT môn Ngoại ngữ	Bộ/cái/chiếc	2	1	50	1	600
4	TBDHTT môn Đạo đức	Bộ/cái/chiếc	27	19	70	8	120
5	TBDHTT môn Tự nhiên-Xã hội	Bộ/cái/chiếc	16	10	63	6	100
6	TBDHTT môn Lịch sử và Địa lý	Bộ/cái/chiếc	11	7	64	4	70
7	TBDHTT môn Khoa học	Bộ/cái/chiếc	11	8	70	3	60
8	TBDHTT môn Tin học	Bộ/cái/chiếc	2	2	100	0	-
9	TBDHTT môn Công nghệ	Bộ/cái/chiếc	11	8	70	3	45
10	TBDHTT môn Giáo dục thể chất	Bộ/cái/chiếc	27	19	70	8	120
11	TBDHTT môn Nghệ thuật	Bộ/cái/chiếc	27	19	70	8	120
12	TBDHTT Hoạt động trải nghiệm	Bộ/cái/chiếc	27	19	70	8	120
13	TBDHTT Thiết bị dùng chung	Bộ/cái/chiếc	5	4	70	2	200
14	TBDHTT môn Giáo dục QP-AN	Bộ/cái/chiếc	0	0	0	0	-
15	Bàn ghế	Bộ	490	577	118	40	160

16	Máy tính	Bộ	32	29	91	3	60
----	----------	----	----	----	----	---	----

Trường Tiểu học Bình Lư

1	TBDHTT môn Tiếng việt	Bộ/cái/chiếc	19	19	100	0	
2	TBDHTT môn Toán	Bộ/cái/chiếc	19	19	100	-	
3	TBDHTT môn Ngoại ngữ	Bộ/cái/chiếc	2	1	50	1	600
4	TBDHTT môn Đạo đức	Bộ/cái/chiếc	19	19	100	-	
5	TBDHTT môn Tự nhiên-Xã hội	Bộ/cái/chiếc	11	11	100	-	
6	TBDHTT môn Lịch sử và Địa lý	Bộ/cái/chiếc	7	7	100	-	
7	TBDHTT môn Khoa học	Bộ/cái/chiếc	7	7	100	-	
8	TBDHTT môn Tin học	Bộ/cái/chiếc	2	2	100		
9	TBDHTT môn Công nghệ	Bộ/cái/chiếc	11	11	100	0	
10	TBDHTT môn Giáo dục thể chất	Bộ/cái/chiếc	19	6	32	13	195
11	TBDHTT môn Nghệ thuật	Bộ/cái/chiếc	19	2	11	17	255
12	TBDHTT Hoạt động trải nghiệm	Bộ/cái/chiếc	19	16	84	3	45
13	TBDHTT Thiết bị dùng chung	Bộ/cái/chiếc	5	4	80	1	200
14	TBDHTT môn Giáo dục QP-AN	Bộ/cái/chiếc	0	-	-	-	-
15	Bàn ghế	Bộ	245	200	82	45	720
16	Máy tính	Bộ	31	31	100		

Trường TH&THCS Sơn Bình

1	TBDHTT môn Tiếng việt	Bộ/cái/chiếc	23	15	65	8	80
2	TBDHTT môn Toán	Bộ/cái/chiếc	23	14	61	9	85
3	TBDHTT môn Ngoại ngữ	Bộ/cái/chiếc	3	2	67	1	150
4	TBDHTT môn Đạo đức	Bộ/cái/chiếc	15	10	67	5	10
5	TBDHTT môn Tự nhiên-Xã hội	Bộ/cái/chiếc	14	8	57	6	20
6	TBDHTT môn Lịch sử và Địa lý	Bộ/cái/chiếc	8	6	75	2	15
7	TBDHTT môn Khoa học	Bộ/cái/chiếc	8	6	75	2	13
8	TBDHTT môn Tin học	Bộ/cái/chiếc	2	2	100		
9	TBDHTT môn Công nghệ	Bộ/cái/chiếc	10	5	50	5	70
10	TBDHTT môn Giáo dục thể chất	Bộ/cái/chiếc	4	2	50	2	60
11	TBDHTT môn Nghệ thuật	Bộ/cái/chiếc	5	3	60	2	15
12	TBDHTT Hoạt động trải nghiệm	Bộ/cái/chiếc	5	3	60	2	30
13	TBDHTT Thiết bị dùng chung	Bộ/cái/chiếc	4	2	50	3	100
14	TBDHTT môn Giáo dục QP-AN	Bộ/cái/chiếc	5	0	0	5	50
15	Bàn ghế	Bộ	298	265	89	40	200
16	Máy tính	Bộ	20	16	80	4	80

Phụ lục 3

THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ HIỆN CÓ VÀ NHU CẦU

(Kèm theo Công văn số /UBND-VHXXH ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã Bình Lư)

** Lưu ý: Để thống nhất cách tính, các đồng chí tính như sau (VD: Tên thiết bị: Còi, quy định tại Thiết bị dùng chung môn GD thể chất: 03 chiếc/GV x Số GV GDTC = định mức tối thiểu; Số thiết bị hiện có = số đã mua; tỷ lệ % các đ/c chỉ để số, vd như: 60; số thiết bị cần bổ sung = số định mức - số đã có; nhu cầu vốn các đ/c dựa trên số thực tế đã mua từ các năm học gần đây)*

STT	Thiết bị dạy học tối thiểu (TBDHTT) Cấp Trung học cơ sở	Đơn vị tính	Xã Bình Lư				
			Số thiết bị cần có theo định mức (tối thiểu)	Tổng số thiết bị hiện có	Tỷ lệ % đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số thiết bị cần bổ sung	Nhu cầu vốn (Triệu đồng)
1	TBDHTT môn Ngữ văn	Bộ	18	12	57	6	-
2	TBDHTT môn Toán	Bộ	18	12	57	6	-
3	TBDHTT môn Ngoại ngữ	Bộ	18	12	57	6	-
4	TBDHTT môn Giáo dục công dân	Bộ	18	12	57	6	-
5	TBDHTT môn Lịch sử và Địa lý	Bộ	18	12	57	6	-
6	TBDHTT môn Khoa học tự nhiên	Bộ	18	12	57	6	-
7	TBDHTT môn Công nghệ	Bộ	18	12	57	6	-
8	TBDHTT môn Tin học	Bộ	18	12	57	6	-
9	TBDHTT môn Giáo dục thể chất	Bộ	18	12	57	6	-
10	TBDHTT môn Nghệ thuật	Bộ	18	12	57	6	-
11	TBDHTT Hoạt động trải nghiệm	Bộ	18	12	57	6	-
12	TBDHTT Thiết bị dùng chung	Bộ	18	12	57	6	-
13	TBDHTT môn Giáo dục QPAN	Bộ	20	-	57	20	-
14	Bàn ghế	Bộ	222	727	47	112	980
15	Máy tính	Bộ	40	73	42	81	810

Trường THCS Tam Đường

1	TBDHTT môn Ngữ văn	Bộ/cái/chiếc	6	4	50%	2	
2	TBDHTT môn Toán	Bộ/cái/chiếc	6	4	50%	2	
3	TBDHTT môn Ngoại ngữ	Bộ/cái/chiếc	6	4	50%	2	
4	TBDHTT môn Giáo dục công dân	Bộ/cái/chiếc	6	4	50%	2	
5	TBDHTT môn Lịch sử và Địa lý	Bộ/cái/chiếc	6	4	50%	2	
6	TBDHTT môn Khoa học tự nhiên	Bộ/cái/chiếc	6	4	50%	2	
7	TBDHTT môn Công nghệ	Bộ/cái/chiếc	6	4	50%	2	
8	TBDHTT môn Tin học	Bộ/cái/chiếc	6	4	50%	2	
9	TBDHTT môn Giáo dục thể chất	Bộ/cái/chiếc	6	4	50%	2	
10	TBDHTT môn Nghệ thuật	Bộ/cái/chiếc	6	4	50%	2	
11	TBDHTT Hoạt động trải nghiệm	Bộ/cái/chiếc	6	4	50%	2	
12	TBDHTT Thiết bị dùng chung	Bộ/cái/chiếc	6	4	50%	2	
13	TBDHTT môn Giáo dục QPAN	Bộ/cái/chiếc	8	0	0%	8	
14	Bàn ghế	Bộ		380	90%	42	840
15	Máy tính	Bộ		23	50%	46	460

Trường THCS Bình Lư

1	TBDHTT môn Ngữ văn	Bộ/cái/chiếc	8	4	100	4	
2	TBDHTT môn Toán	Bộ/cái/chiếc	8	4	100	4	

3	TBDHTT môn Ngoại ngữ	Bộ/cái/chiếc	8	4	100	4	
4	TBDHTT môn Giáo dục công dân	Bộ/cái/chiếc	8	4	100	4	
5	TBDHTT môn Lịch sử và Địa lý	Bộ/cái/chiếc	8	4	100	4	
6	TBDHTT môn Khoa học tự nhiên	Bộ/cái/chiếc	8	4	100	4	
7	TBDHTT môn Công nghệ	Bộ/cái/chiếc	8	4	100	4	
8	TBDHTT môn Tin học	Bộ/cái/chiếc	8	4	100	4	
9	TBDHTT môn Giáo dục thể chất	Bộ/cái/chiếc	8	4	100	4	
10	TBDHTT môn Nghệ thuật	Bộ/cái/chiếc	8	4	100	4	
11	TBDHTT Hoạt động trải nghiệm	Bộ/cái/chiếc	8	4	100	4	
12	TBDHTT Thiết bị dùng chung	Bộ/cái/chiếc	8	4	100	4	
13	TBDHTT môn Giáo dục QPAN	Bộ/cái/chiếc	8	0	100	8	
14	Bàn ghế	Bộ		165	80	30	60
15	Máy tính	Bộ		30	60	15	150

Trường TH&THCS Sơn Bình

1	TBDHTT môn Ngữ văn	Bộ/cái/chiếc	4	4	70		
2	TBDHTT môn Toán	Bộ/cái/chiếc	4	4	70		
3	TBDHTT môn Ngoại ngữ	Bộ/cái/chiếc	4	4	70		
4	TBDHTT môn Giáo dục công dân	Bộ/cái/chiếc	4	4	70		
5	TBDHTT môn Lịch sử và Địa lý	Bộ/cái/chiếc	4	4	70		
6	TBDHTT môn Khoa học tự nhiên	Bộ/cái/chiếc	4	4	70		
7	TBDHTT môn Công nghệ	Bộ/cái/chiếc	4	4	70		
8	TBDHTT môn Tin học	Bộ/cái/chiếc	4	4	70		
9	TBDHTT môn Giáo dục thể chất	Bộ/cái/chiếc	4	4	70		
10	TBDHTT môn Nghệ thuật	Bộ/cái/chiếc	4	4	70		
11	TBDHTT Hoạt động trải nghiệm	Bộ/cái/chiếc	4	4	70		
12	TBDHTT Thiết bị dùng chung	Bộ/cái/chiếc	4	4	70		
13	TBDHTT môn Giáo dục QPAN	Bộ/cái/chiếc	4	0	70	4	
14	Bàn ghế	Bộ	222	182	60	40	80
15	Máy tính	Bộ	40	20	65	20	200